

Số: 145/2014/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 12 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2015

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 9177/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2014;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của các Đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2015

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 8.184 tỷ đồng (tám nghìn, một trăm tám tư tỷ đồng), trong đó: thu nội địa 6.880 tỷ đồng (sáu nghìn, tám trăm tám mươi tỷ đồng), thu từ hoạt động XNK 1.290 tỷ đồng (một nghìn, hai trăm chín mươi tỷ đồng), thu xổ số kiến thiết 14 tỷ đồng (mười bốn tỷ đồng).

(Có phụ lục số 1 kèm theo)

2. Tổng số chi ngân sách địa phương: 17.652.446 triệu đồng (Mười bảy nghìn, sáu trăm năm hai tỷ, bốn trăm bốn sáu triệu đồng).

(Có phụ lục số 2, 3, 4 và 5 kèm theo)

3. Phê chuẩn tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2015.

(Có phụ lục số 6 và số 7 kèm theo)

Điều 2. Giải pháp thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2015

1. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh

Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN). Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn đối với các khoản chi thực sự cần thiết theo đúng quy định của pháp luật. Kiên quyết không thực hiện việc chuyển nguồn đối với các nhiệm vụ do chủ quan các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chậm.

Tiếp tục tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020. Tập trung đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư; đẩy mạnh áp dụng cơ chế “một cửa, một cửa liên thông” và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý. Tích cực triển khai Đề án cải cách chế độ công vụ, công chức; tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động công vụ. Quan tâm khuyến khích doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển.

Tiếp tục tập trung chỉ đạo vận động thu hút các dự án đầu tư đối với những ngành, lĩnh vực có nguồn thu ngân sách lớn theo danh mục đã được phê duyệt. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là ưu đãi về đất đai, tiếp cận vốn, tín dụng đầu tư, tín dụng suất khẩu, thuế, hải quan. Thực hiện đồng bộ các giải pháp về thu hút đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đã được khởi công, xúc tiến các công việc liên quan đến triển khai dự án; đẩy nhanh công tác đền bù giải phóng mặt bằng, thực hiện đúng cam kết đã ký với nhà đầu tư. Thực hiện biện pháp khuyến khích, đẩy mạnh xuất khẩu, nhất là các mặt hàng có giá trị cao của tỉnh.

2. Tăng cường quản lý các nguồn thu ngân sách, chống thất thu

Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã, Thủ trưởng các ngành chỉ đạo thường xuyên công tác thu ngân sách, quan tâm bồi dưỡng khai thác nguồn thu trên địa bàn để đáp ứng nhu cầu chi. Tổ chức thực hiện tốt các Luật thuế sửa đổi, bổ sung. Tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của tổ chức, cá nhân nhằm phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp kê khai không đúng, không đủ số thuế phải nộp; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu hồi số thuế nợ đọng từ nhiều năm trước, các khoản thu từ dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi hoặc được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán...; tăng cường giám sát đối với hàng tạm nhập tái xuất, chuyên cửa khẩu. Chú trọng việc thanh tra chuyên đề về chuyên giá, thương mại điện tử, kinh doanh qua mạng.

Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả giải pháp về NSNN, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thu, chi theo dự toán được giao; phân đầu tăng thu, triệt để tiết kiệm để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ cấp thiết, phân đầu tăng chi trả nợ. Hạn chế tối đa việc ban hành chính sách mới làm giảm thu, tăng chi NSNN.

Đôn đốc chủ dự án các khu đô thị, dự án nộp kịp thời số tiền đất vào ngân sách. Tăng cường kiểm tra tiến độ thực hiện dự án, đề xuất xử lý những dự án thực hiện không đúng cam kết hoặc sai mục đích; kiểm soát chặt chẽ giá bất động sản. Triển khai kế hoạch sử dụng đất 2015 đã được phê duyệt, lập dự án đầu tư hạ tầng, khai thác khu đất có vị trí sinh lợi nhằm tăng thu tiền sử dụng đất.

Cục Hải quan Nghệ An tập trung rà soát thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, giảm thời gian và chi phí trong việc chấp hành pháp luật thuế, hải quan của doanh nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp kê khai thuế qua mạng và nộp thuế qua hệ thống ngân hàng thương mại. Phân cấp trách nhiệm quản lý, theo dõi và tư vấn, hỗ trợ cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu, vận động doanh nghiệp mở tờ khai, nộp thuế qua Hải quan Nghệ An đối với những mặt hàng có số thu lớn như xăng dầu, khoáng sản, linh kiện ô tô, xe máy, nhập khẩu nguyên liệu sản xuất bao bì...; khai thác sử dụng tốt Kho xăng dầu...; Tập trung thu nợ đọng thuế xuất nhập khẩu, áp dụng biện pháp cưỡng chế kể cả việc lập hồ sơ chuyển cho cơ quan chức năng để truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, triển khai kịp thời các chính sách phát triển kinh tế, chính sách đảm bảo an sinh xã hội, kiểm soát chặt chẽ giá cả góp phần tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế

Thực hiện cơ cấu lại chi NSNN theo hướng ưu tiên đảm bảo chính sách, chế độ đã ban hành cho con người, chi an sinh xã hội; chi thường xuyên bố trí đủ đảm bảo chế độ cho con người và những yêu cầu thiết yếu để vận hành bộ máy quản lý nhà nước. Bố trí chi đầu tư phát triển phù hợp với với khả năng ngân sách, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Điều hành ngân sách tiết kiệm, nâng cao hiệu quả, góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đảm bảo kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách đã được ban hành. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả giải pháp về NSNN, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thu, chi theo dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh đã giao. Triệt để tiết kiệm chi để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ chi cấp bách phát sinh. Rà soát chính sách, chế độ đã ban hành trong thời gian qua, bãi bỏ chính sách chòng chéo, không hiệu quả. Tạm dừng ban hành chính sách, chế độ mới (kể cả việc mở rộng đối tượng và phạm vi áp dụng của chính sách, chế độ an sinh xã hội đang thực hiện). Thực hiện chủ trương khuyến khích tiêu dùng sản phẩm

trong nước, tuyên truyền sâu rộng và thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

Thực hiện công khai tài chính - ngân sách, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật phòng, chống tham nhũng. Thủ trưởng, kế toán trưởng các đơn vị phải thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu, chính sách tài chính đã ban hành. Xử lý nghiêm trường hợp sử dụng tài sản nhà nước thất thoát, lãng phí.

Tiếp tục giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện xã hội hóa các loại hình sự nghiệp, nhất là y tế, giáo dục với mức độ cao hơn; khuyến khích đơn vị sự nghiệp có thu đổi mới, nâng cao cung cấp dịch vụ công, đáp ứng được nhu cầu thị trường để tăng thu cho đơn vị, giảm gánh nặng cho NSNN; đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư cung ứng dịch vụ công.

Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi, bảo đảm trong phạm vi dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo đúng chế độ quy định; tổ chức thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả biện pháp chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng, kết luận thanh tra và xử lý sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tiết kiệm các khoản chi cho bộ máy quản lý nhà nước, sự nghiệp công, chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác trong nước, ngoài nước và nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác. Các ngành, các cấp tổ chức đại hội Đảng, lễ kỷ niệm năm tròn, năm chẵn trên tinh thần tiết kiệm.

Triển khai kịp thời chính sách bảo đảm an sinh xã hội, đẩy nhanh Chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn. Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững cho 3 huyện nghèo (trong chương trình 62 huyện nghèo) và 42 xã nghèo theo Nghị quyết số 319/2010/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An.

Thực hiện quản lý giá theo nguyên tắc thị trường, theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường, phân tích và dự báo để kịp thời đề ra các giải pháp bình ổn giá cả theo đúng quy định của pháp luật; tích cực phòng chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại, thao túng thị trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, quyền lợi người tiêu dùng. Tăng cường kiểm soát chặt chẽ các yếu tố hình thành giá đối với mặt hàng nhà nước còn duyệt giá, những mặt hàng sản xuất theo đơn đặt hàng từ ngân sách nhà nước. Giám sát hành vi

nâng giá, giảm giá hoặc giảm chất lượng của doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ.

4. Đẩy mạnh tiến độ và giải ngân vốn xây dựng cơ bản

Tăng cường công tác quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ và tín dụng ưu đãi, khắc phục tình trạng bố trí vốn phân tán, dàn trải, nâng cao hiệu quả quản lý. Thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư để đảm bảo thực hiện đầu tư đúng quy hoạch, kế hoạch đã duyệt; tập trung bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ dự án quan trọng quốc gia, chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Tập trung rà soát từng dự án cụ thể, đánh giá chính xác tiến độ thực hiện và tỷ lệ giải ngân của từng hợp đồng xây lắp để có giải pháp kịp thời, phù hợp; tập trung vốn cho các công trình sắp hoàn thành đưa vào sử dụng và hạn chế tối đa việc khởi công xây dựng mới. Siết chặt kỷ luật đầu tư công và kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm. Rà soát và kiên quyết xử lý tình trạng nợ đọng vốn NSNN ở các cấp; quản lý chỉ đạo cho ứng vốn sát với khối lượng thực hiện để vừa tăng tỷ lệ giải ngân, vừa tạo điều kiện cho nhà đầu tư mua vật tư, thiết bị, đẩy nhanh tiến độ xây dựng.

Tiếp tục soát xét danh mục công trình đã bố trí vốn kế hoạch năm trước nhưng không giải ngân được, xác định rõ nguyên nhân của việc triển khai chậm để có hướng xử lý nghiêm túc nhằm nâng cao hiệu quả của vốn đầu tư. Thực hiện cắt chuyển vốn công trình kéo dài không hiệu quả và có biện pháp xử lý đối với chủ đầu tư cố ý không thực hiện đúng quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư XDCB, nhà thầu thiếu năng lực vi phạm hợp đồng thực hiện chậm tiến độ xây dựng công trình.

Đối với công tác GPMB: Tập trung giải quyết kinh phí GPMB cho những công trình sắp triển khai cần phải ưu tiên bố trí kinh phí GPMB sau đó mới bố trí vốn xây lắp. Chú trọng sắp xếp thứ tự ưu tiên giải quyết những công trình trọng điểm, cấp bách và những dự án thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

5. Tiến hành rà soát, thống kê, phân loại và xử lý nợ đọng XDCB, hạn chế tình trạng phát sinh nợ đọng XDCB mới theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại địa phương

Các ngành, các địa phương tiến hành rà soát, thống kê, phân loại nợ đọng XDCB, có kế hoạch và lộ trình xử lý theo thứ tự ưu tiên để xử lý dứt điểm nợ đọng XDCB của các năm trước. Ưu tiên bố trí vốn cho dự án, công trình đã hoàn thành và đã bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2014 nhưng chưa bố trí

đủ vốn, thanh toán nợ xây dựng cơ bản, dự án dự kiến hoàn thành năm 2015. Đối với dự án khởi công mới, phải cân nhắc kỹ lưỡng, chi bố trí vốn khởi công mới dự án thật sự cấp bách khi xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn ở từng cấp ngân sách.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện dự án đầu tư XDCCB; chủ động áp dụng biện pháp xử lý kịp thời để không làm phát sinh nợ đọng XDCCB mới, xác định rõ trách nhiệm và có hình thức kỷ luật nghiêm khắc đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân gây ra tình trạng nợ đọng XDCCB.

6. Rà soát lại các cơ chế chính sách đã ban hành giai đoạn 2011 - 2015 và xây dựng các chính sách cho giai đoạn 2016 - 2020

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020 theo tinh thần của Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị và Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII đề ra, đánh giá những chính sách đã ban hành trong thời gian qua, chính sách nào phát huy hiệu quả cũng như chính sách duy trì đã lâu, manh mún cần thay thế, loại bỏ để dành nguồn lực khuyến khích lĩnh vực mới phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, vừa đảm bảo cân đối nguồn lực thực hiện.

Rà soát tổng thể chương trình an sinh xã hội, chính sách về hỗ trợ giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội còn trùng lặp chế độ, các đề án, các khoản phụ cấp trong giai đoạn 2011 - 2015, các chương trình mục tiêu quốc gia 2011 - 2015, để tổng hợp, cân đối nguồn lực với sự cần thiết, kiến nghị, đề xuất, lồng ghép, xác định lộ trình chính sách phù hợp trong giai đoạn 2016 - 2020, tiếp tục dành nguồn lực và huy động người dân tham gia đóng góp, triển khai hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Điều 3. Tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2015

1. Giao UBND tỉnh căn cứ Nghị quyết này quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương, tỷ lệ điều tiết các khoản thu giữa các cấp ngân sách; bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện, xã; giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các ngành, địa phương, đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Do áp dụng hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (Tabmis), trong quá trình điều hành UBND tỉnh có thể điều chỉnh tỷ lệ điều tiết các khoản thu giữa các cấp ngân sách cho phù hợp Tabmis nhưng phải đảm bảo tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị. Điều hành tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh hưởng, phân bố trí chi đầu tư phát triển, theo tiến độ thu tiền sử dụng đất. Trong quá trình thực hiện nếu thu tiền sử dụng đất không đạt tiến độ dự toán, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để điều chỉnh giảm vốn chi XDCCB đã bố trí từ nguồn tiền sử dụng đất tương ứng.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp, các đơn vị tổ chức thực hiện ngay từ đầu năm dự toán thu chi ngân sách nhà nước đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có những vấn đề lớn phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

Điều 4. Giám sát thực hiện dự toán Ngân sách nhà nước năm 2015

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách, các Ban khác của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện dự toán NSNN năm 2015 trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVI, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực thi hành sau 10 kể từ ngày được thông qua./.



Nơi nhận:

- VP Quốc hội; VP Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB)(để b/c);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH



Trần Hồng Châu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2015
1	2	3
	Tổng thu NSNN theo chỉ tiêu HĐND tỉnh giao (A+B)	8.184.000
A	Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước (I+II)	8.170.000
I	Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	6.880.000
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất</i>	6.230.000
1	Thu từ DN TW quản lý	1.100.000
2	Thu từ DN ĐP quản lý	300.000
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	310.000
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.110.000
5	Lệ phí trước bạ	460.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	220.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	170.000
9	Thu phí và lệ phí	135.000
	- Phí và lệ phí trung ương	40.000
	- Phí và lệ phí địa phương	95.000
10	Thu tiền sử dụng đất	650.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	90.000
11	Thu khác cân đối ngân sách	255.000
	<i>Tr. đó cân đối ngân sách cả thu phạt ATGT và thu phạt hành chính</i>	150.000
12	Thu ngân sách xã	50.000
II	Thu từ hoạt động XNK	1.290.000
B	Thu xổ số kiến thiết	14.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2015
1	2	3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	8.184.000
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	8.170.000
I	Thu nội địa	6.880.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.290.000
B	THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT	14.000
	TỔNG NGUỒN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	17.652.446
A	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	6.727.246
B	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	10.211.200
I	Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách	5.138.837
II	Bổ sung có mục tiêu trong kế hoạch	5.072.363
1.1	Vốn thiết bị ngoài nước	214.250
1.2	Vốn xây dựng cơ bản theo chương trình Chính phủ	1.007.100
2	Chi thường xuyên	3.301.513
2.1	Hỗ trợ chế độ chính sách mới và các mục tiêu khác	1.333.066
2.2	Kinh phí cải cách tiền lương Trung ương cấp	1.968.447
3	Chương trình mục tiêu quốc gia	549.500
3.1	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	268.880
3.2	Vốn sự nghiệp	280.620
C	NGUỒN KHÁC	714.000
1	Thu xổ số kiến thiết	14.000
2	Tạm ứng vốn nhân rồi Kho bạc Nhà nước	700.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2015 (Đã trừ TK)	TRONG ĐÓ		
			NGÂN SÁCH TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NGÂN SÁCH XÃ
1	2	3	3.1	3.2	3.3
	Tổng chi Ngân sách địa phương (I+II+III)	17.652.446	8.450.810	7.172.139	2.029.497
I	Chi đầu tư phát triển	3.401.850	3.058.150	198.850	144.850
1	Nguồn vốn trong nước	1.163.920	820.220	198.850	144.850
	<i>Trở: Hỗ trợ kinh phí xây dựng trụ sở mới Tòa án tỉnh</i>	20.000	20.000		
2	Ghi thu, ghi chi vốn thiết bị ngoài nước	214.250	214.250		
3	Bổ sung có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương	1.007.100	1.007.100		
4	Thu xổ số kiến thiết đầu tư trở lại	14.000	14.000		
5	Các Chương trình mục tiêu Quốc gia (vốn đầu tư)	268.880	268.880		
6	Tạm ứng vốn nhân rồi Kho bạc Nhà nước	700.000	700.000		
7	Bổ sung kinh phí GPMB từ nguồn chi thường xuyên	33.700	33.700		
II	Chi thường xuyên :	13.949.536	5.218.669	6.873.769	1.857.098
1	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách; hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách	55.615	55.615		
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.434.370	1.070.765	303.857	59.748
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	6.188.053	961.093	5.182.910	44.050
4	Chi sự nghiệp y tế	1.417.174	820.810	596.364	
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	38.288	38.288		
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	153.082	67.156	51.498	34.428
7	Chi các ngày lễ lớn	15.000	15.000		
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	63.394	34.629	28.765	
9	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	16.576	1.808	14.768	
10	Chi bảo đảm xã hội	633.755	470.547	57.797	105.411
11	Chi quản lý hành chính	2.585.295	583.126	527.285	1.474.884
12	Chi an ninh quốc phòng địa phương	259.392	155.604	49.869	53.919
13	Chi thi đua khen thưởng	25.000	25.000		
14	Chi khác ngân sách	254.014	124.100	45.256	84.658
	<i>Trở: Hỗ trợ xây dựng nhà Văn hoá tỉnh Xiêng Khoảng - Lào</i>	8.000	8.000		
15	Kinh phí trang bị phương tiện làm việc	82.900	67.500	15.400	
	<i>Trong đó: Chi mua xe ô tô và lệ phí trước bạ xe ô tô</i>	20.000	20.000		
16	Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác	334.514	334.514		
17	Chi bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính	10.000	10.000		
18	Trả phí, lãi vay đầu tư	12.600	12.600		
19	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890		
20	Phân bổ sau bao gồm cả tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của các sự nghiệp	79.687	79.687		
21	NS Trung ương hỗ trợ các Chương trình	4.717	4.717		
22	Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	283.220	283.220		
III	Dự phòng	301.060	173.991	99.520	27.549

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2015 - KHỎI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán 2015 (chưa trừ 1% BHTN)
1	2	3
A	Quản lý hành chính	435.286
I	Quản lý nhà nước cấp tỉnh	378.818
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An	28.474
2	Ban Tôn giáo tỉnh	2.213
3	VP Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND	7.405
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	9.020
5	Thanh Tra tỉnh	7.140
6	Kinh phí các Đoàn thanh tra, kiểm tra	2.500
7	Sở Tài chính	13.321
8	Phòng công chứng số 1	429
9	Phòng công chứng số 2	327
10	Trung tâm trợ giúp pháp lý	2.215
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	8.601
-	Sở Lao động TBXH	7.705
-	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh	896
12	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	1.673
13	Sở Y tế	5.970
14	Sở Nông nghiệp và PTNT	13.232
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	10.734
16	Sở Nội vụ	5.729
17	Ban thi đua khen thưởng	2.925
18	Chi cục Phát triển nông thôn	8.553
19	Chi cục Quản lý thị trường	13.646
20	Ban Dân tộc	4.291
21	Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	3.454
22	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.662
23	Chi cục Lâm nghiệp	3.518
24	Sở Thông tin và Truyền thông	6.683
25	Sở Công Thương	8.256
26	Sở Giao thông vận tải	5.825
27	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	1.957
28	Thanh tra giao thông	6.627
29	Sở Xây dựng	5.681
30	Thanh tra xây dựng	1.569
31	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.739
32	Chi cục bảo vệ môi trường	3.302
33	Sở Tư pháp	8.679,0
-	Văn phòng Sở Tư pháp	7.279
-	KP soạn thảo VB QPPL và các đề án của tỉnh	1.400
34	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2.468

TT	Đơn vị	Dự toán 2015 (chưa trừ 1% BHTN)
1	2	3
35	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2.460
36	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	8.407
37	Sở Khoa học và Công nghệ	4.460
38	Liên minh hợp tác xã	2.874
39	Sở Ngoại vụ	5.158
40	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	2.249
41	Chi cục nuôi trồng thủy sản	2.773
42	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	4.826
43	KP hoạt động tôn giáo, dân tộc	3.705
-	<i>Ban tôn giáo tỉnh</i>	745
-	<i>Ban Dân tộc</i>	1.566
-	<i>Trung tâm hỗ trợ tư vấn DTTS</i>	521
-	<i>Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh</i>	873
44	Kinh phí trang phục thanh tra (các đơn vị)	756,5
45	BQL Khu kinh tế Đông Nam	4.734,0
46	Công ty phát triển các Khu công nghiệp	1.153,0
47	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh giao	3.020
-	<i>Cục Thống kê Nghệ An</i>	250,0
-	<i>Liên đoàn lao động tỉnh (quy chế dân chủ)</i>	20,0
-	<i>Cục thi hành án dân sự tỉnh (KP Ban chỉ đạo thi hành án dân sự: 100 trđ; Hỗ trợ hoạt động theo CV 17558/LB: BTC-BTP: 150 trđ)</i>	250
-	<i>Kho bạc Nghệ An (bao gồm cả kinh phí bảo trì hệ thống phần mềm chung)</i>	500
-	<i>Cục thuế tỉnh (hỗ trợ công các tuyên truyền và thu Ngân sách)</i>	1.000
-	<i>Tòa án nhân dân tỉnh (Kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động)</i>	1.000
48	Trung tâm khuyến công và tư vấn PT công nghiệp	1.350
49	Chi đoàn ra, đoàn vào	3.000
50	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ -CP	99.188
51	Dự phòng tăng biên chế; Điều chỉnh tăng lương	11.886
II	Hội đồng nhân dân tỉnh (3 cấp)	10.905
1	Hoạt động của HĐND tỉnh	8.405
2	Dự phòng hoạt động HĐND tỉnh	2.500
III	Đoàn đại biểu Quốc hội	2.450
1	Kinh phí Đoàn đại biểu Quốc Hội	2.450
IV	Hội và đoàn thể	43.113
<i>a</i>	<i>Hội NN quần chúng (hỗ trợ)</i>	<i>13.078</i>
1	Hội Chữ thập đỏ	4.247
2	Hội Đông y	332
3	Hội Châm cứu	132
4	Hội làm vườn	283
5	Hội Kiến trúc sư	328
6	Hội Văn nghệ dân gian	63
7	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	1.221
8	Hội Nhà báo	792
9	Hội Tâm lý giáo dục	66
10	Hội Luật gia	180
11	Hội Người mù	687

TT	Đơn vị	Dự toán 2015 (chưa trừ 1% BHTN)
1	2	3
12	Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật	1.100
13	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	403
14	Hội Khuyến học	579
15	Hội Người cao tuổi	251
16	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	329
17	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	522
18	Đoàn Luật sư	63
19	Hội nạn nhân chất độc da cam Đioxin	526
20	Hội kế hoạch hoá gia đình	166
21	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	447
22	Hội PT hợp tác KT Việt - Lào - Campuchia	104
23	Hội sinh vật cảnh	155
24	Hội Kinh tế trang trại	102
b	Khối đoàn thể chính trị	30.035
1	Tỉnh đoàn	6.582
2	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6.369
3	Hội Nông dân	6.235
4	Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh	8.185
5	Hội Cựu chiến binh	2.664
B	Sự nghiệp kinh tế	406.740
I	Quỹ địa chính và quy hoạch đô thị	60.325
1	Quỹ địa chính	57.000
2	Lập hồ sơ bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh	3.325
II	Sự nghiệp môi trường	63.535
1	Sự nghiệp môi trường - quan trắc	37.335
2	Sự nghiệp biển và hải đảo	6.650
3	Sự nghiệp tài nguyên khoáng sản	475
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	1.425
5	Kinh phí xử lý rác thải y tế và xử lý môi trường các Bệnh viện, Trung tâm y tế cấp tỉnh	6.650
6	Chi cục Bảo vệ thực vật	2.000
7	Kinh phí xử lý môi trường cho các đề án không do Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư; phân bổ sau	9.000
III	Khuyến nông - lâm	25.037
1	Trung tâm khuyến nông tỉnh	13.467
2	20 Trạm khuyến nông huyện	11.570
IV	Sự nghiệp thủy sản	5.122
1	Trung tâm giống Thủy sản Nghệ An	1.508
2	Ban quản lý cảng cá Nghệ An	2.180
3	SN bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Chi cục Khai thác và BVTS)	1.434
V	Đối ứng các dự án	16.473
1	Hội đồng quản lý lưu vực Sông Cả (Chi cục thủy lợi)	150
3	DA hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu ở rừng và đồng bằng Nghệ An	478
4	Đối ứng dự án cạnh tranh chăn nuôi và AT TP	3.000
5	Đối ứng dự án phục hồi và bền vững rừng phòng hộ	1.500
6	Đối ứng dự án Phát triển ngành lâm nghiệp (WB3)	1.500
7	Đối ứng Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững	1.000

TT	Đơn vị	Dự toán 2015 (chưa trừ 1% BHTN)
1	2	3
8	Đổi ứng các dự án khác	8.845
VI	Kinh phí xúc tiến đầu tư	4.200
1	Sở Kế hoạch đầu tư	500
2	Sở Tài chính	300
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	100
4	Sở Công Thương	150
5	Sở Giao thông vận tải	100
6	Sở Xây dựng	150
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	100
8	Sở Ngoại vụ	100
9	Trung tâm xúc tiến thương mại	200
10	Trung tâm xúc tiến du lịch	350
11	Trung tâm công nghệ thông tin	150
12	Trung tâm xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển	750
13	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	950
14	Khối huyện	300
-	<i>Thành phố Vinh</i>	<i>150</i>
-	<i>Huyện Nghi Lộc</i>	<i>50</i>
-	<i>Thị xã Cửa Lò</i>	<i>100</i>
VI	Kinh phí xúc tiến thương mại	1.000
VII	Quỹ hỗ trợ nông dân	3.000
VIII	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	1.000
IX	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế	117.174
1	Chi cục đề điều và phòng chống lụt bão	7.990
2	Đoàn Quy hoạch nông nghiệp và thủy lợi	3.535
3	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh MT nông thôn	1.172
4	Trung tâm kỹ thuật TNMT	1.872
5	Trung tâm giống cây trồng	4.434
6	Trung tâm công nghệ thông tin (TNMT)	1.321
7	Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường	3.171
8	Ban quản lý dự án chuyên ngành NN và PTNT	1.504
9	Ban quản lý dự án nông nghiệp và PTNT (NAPMU)	275
10	Chi cục văn thư lưu trữ Nghệ An	5.612
11	Trung tâm hỗ trợ phát triển thanh niên	691
12	Trung tâm xúc tiến thương mại	759
13	Chi cục Thủy lợi	2.950
14	Đoàn điều tra quy hoạch lâm nghiệp	2.905
15	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	1.486
16	Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất	1.546
17	Quỹ Bảo vệ môi trường	649
18	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	429
19	Trung tâm xúc tiến đầu tư và tư vấn phát triển	1.318
20	Viện quy hoạch Kiến trúc xây dựng	1.537
21	Trung tâm kiểm định xây dựng	415
22	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	1.642
23	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	1.347
24	Trung tâm phát triển Quỹ đất Nghệ An	971
25	Công thông tin điện tử Nghệ An	2.880
26	BCH lực lượng TNXP - XDKT	1.131

TT	Đơn vị	Dự toán 2015 (chưa trừ 1% BHTN)
1	2	3
27	Khối tổng đội TNXP - XDKT	9.038
-	Tổng đội 1 Thanh niên xung phong - XDKT	621
-	Tổng đội 2 Thanh niên xung phong - XDKT	1.165
-	Tổng đội 3 Thanh niên xung phong - XDKT	964
-	Tổng đội 5 Thanh niên xung phong - XDKT	1.215
-	Tổng đội 6 Thanh niên xung phong - XDKT	577
-	Tổng đội 8 Thanh niên xung phong - XDKT	1.708
-	Tổng đội 9 Thanh niên xung phong - XDKT	1.065
-	Tổng đội 10 Thanh niên xung phong - XDKT	1.723
28	Vườn Quốc gia Pù Mát	19.527
29	Ban Quản lý rừng phòng hộ Kỳ Sơn	2.594
30	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Kỳ	1.483
31	BQL khu bảo tồn thiên nhiên phù hoạt	6.249
32	Ban Quản lý rừng phòng hộ Quý Châu	1.740
33	Ban Quản lý rừng phòng hộ Quý Hợp	1.830
34	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tương Dương	1.879
35	Ban Quản lý rừng phòng hộ Con Cuông	1.972
36	Ban Quản lý rừng phòng hộ Thanh Chương	1.947
37	Ban Quản lý rừng đặc dụng Nam Đàn	2.508
38	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nghi Lộc	936
39	Ban Quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Lưu	1.053
40	Ban Quản lý rừng phòng hộ Yên Thành	1.181
41	Ban Quản lý rừng phòng hộ Anh Sơn	1.484
42	Dự phòng tăng biên chế	8.211
VIII	Sự nghiệp nông nghiệp	39.880
1	Chi cục Thú y	14.373
2	Chi cục Bảo vệ thực vật	20.838
3	Trung tâm Giống chăn nuôi	4.669
IX	Chi cục kiểm lâm	69.994
C	SN giáo dục - Đào tạo cấp tỉnh	961.094
I	Sự nghiệp giáo dục	197.283
II	Sự nghiệp đào tạo, đào tạo lại	308.855
III	Sự nghiệp dạy nghề	158.587
IV	Kinh phí thực hiện Nghị định 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP và Nghị định số 116/2010/NĐ-CP	296.369
D	Sự nghiệp y tế	820.810
E	Sự nghiệp văn hoá	67.156
F	Sự nghiệp thể thao	1.808
G	Sự nghiệp PT truyền hình	34.629
H	Sự nghiệp LĐTĐ & xã hội	418.590
I	Sự nghiệp nghiên cứu khoa học	38.288

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu trên địa bàn huyện	Tổng chi NS huyện, xã (Chưa trừ 1% BHTN)				Bổ sung cân đối NS huyện xã (Chưa trừ 1% BHTN)		
			Tổng chi	Bao gồm			Tổng chi	Bao gồm	
				Chi NS huyện	Trong đó SN GD Đào tạo dạy nghề	Chi NS xã		Bổ sung cân đối NS huyện	Bổ sung cân đối NS xã
A	B	1	2	2.1	2.1.a	2.2	3	3.1	3.2
1	TP. Vinh	1.084.600	688.880	532.641	300.519	156.239	109.380	56.571	52.809
2	Hung Nguyên	59.700	337.186	246.921	172.131	90.265	295.949	219.154	76.795
3	Nam Đàn	64.470	405.760	302.836	228.973	102.924	359.216	272.190	87.026
4	Nghi Lộc	103.140	484.410	358.645	259.405	125.765	411.494	305.830	105.664
5	Diễn Châu	144.600	676.089	518.313	409.536	157.776	570.981	438.200	132.781
6	Quỳnh Lưu	113.280	596.256	462.620	352.384	133.636	514.774	409.709	105.065
7	Yên Thành	121.880	693.906	516.652	387.887	177.254	617.367	470.475	146.892
8	Đô Lương	105.400	509.369	377.049	278.489	132.320	437.708	332.723	104.985
9	Thanh Chương	52.700	638.605	487.686	388.688	150.919	606.191	467.360	138.831
10	Anh Sơn	31.500	373.104	287.480	213.568	85.623	349.281	273.133	76.148
11	Tân Kỳ	31.210	417.852	325.805	252.464	92.047	394.834	310.762	84.072
12	Nghĩa Đàn	43.470	384.645	288.738	206.572	95.907	351.797	264.701	87.096
13	Quỳ Hợp	114.600	395.259	310.318	227.860	84.941	340.669	263.065	77.604
14	Quỳ Châu	15.840	249.559	197.779	123.764	51.779	237.613	188.344	49.269
15	Quế Phong	20.260	338.285	278.472	197.504	59.813	323.410	266.684	56.726
16	Con Cuông	11.790	303.532	251.942	190.898	51.590	294.707	245.628	49.079
17	Tương Dương	12.880	374.038	306.058	217.927	67.980	364.304	298.494	65.810
18	Kỳ Sơn	8.850	443.540	363.465	275.948	80.075	436.810	358.141	78.669
19	TX. Cửa Lò	226.550	205.990	172.320	71.469	33.670	32.189	13.513	18.676
20	TX. Thái Hoà	79.650	221.387	177.737	105.421	43.650	160.994	133.794	27.200
21	TX. Hoàng Mai	80.000	252.417	205.096	130.936	47.320	187.396	153.905	33.490
	KP phân bổ sau		211.566	203.566	190.566	8.000	211.566	203.566	8.000
	Cộng	2.526.370	9.201.633	7.172.139	5.182.910	2.029.495	7.608.628	5.945.941	1.662.688

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA CÁC CẤP NGÂN SÁCH HƯỞNG NĂM 2015**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1	2	3
	Tổng cộng			
1	TP. Vinh			
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	80	10	10
-	Tiền đất Đại lộ Lê Nin	80	10	10
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	30	40	30
2	Hung Nguyên			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
3	Nam Đàn			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	30	40	30
4	Nghi Lộc			
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	80	10	10
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
5	Diễn Châu			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
6	Quỳnh Lưu			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
7	Yên Thành			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
8	Đô Lương			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
9	Thanh Chương			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
10	Anh Sơn			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
11	Tân Kỳ			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
12	Nghĩa Đàn			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1	2	3
13	Quỳ Hợp			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
14	Quỳ Châu			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
15	Quế Phong			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
16	Con Cuông			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
17	Tương Dương			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
18	Kỳ Sơn			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	40	30	30
19	Thị xã Cửa Lò			
-	Tiền đất Đại lộ Vinh Cửa Lò	80	10	10
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	30	55	15
20	Thị xã Thái Hoà			
-	Tiền đất khu đô thị	70	20	10
-	Khác	30	40	30
21	Thị xã Hoàng Mai			
-	Tiền đất khu đô thị	30	55	15
-	Khác	0	70	30

CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 145/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Các khoản phân chia giữa NS tỉnh, NS huyện và NS xã																					
		Thu từ DNNN (không kể các đơn vị hạch toán toàn ngành)	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Thuế thu nhập cá nhân do VP Cục thuế thu	Thuế tài nguyên, tiền thuê đất	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân (trừ thuế TNCN do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu)			Lệ phí trước bạ (không kể trước bạ nhà đất)			Lệ phí trước bạ nhà đất; Thuế sử dụng đất phi NN; Môn bài cá thể NQD			Thuế GTGT, TNDN, thu khác của CTN-DV-NQD thuộc doanh nghiệp (trừ những đơn vị do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu)			Thuế GTGT, thu khác của CTN-DV-NQD thuộc hộ cá thể (trừ những đơn vị do Cục thuế tỉnh trực tiếp thu)			Thuế TTĐB của CTN-DV- NQD (trừ các đ/v do Cục thuế thu)	Thu cân đối NS xã
							NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS tỉnh	NS huyện	NS xã	NS tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8.1	8.2	8.3	9.1	9.2	9.3	10.1	10.2	10.3	11.1	11.2	11.3	12.1	12.2	12.3	13	14
1	T.P Vinh	100	100	100	100	100	40	55	5	40	60	0	0	30	70	50	50	0	0	70	30	100	100
2	Hưng Nguyên	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
3	Nam Đàn	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
4	Nghi Lộc	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
5	Diễn Châu	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
6	Quỳnh Lưu	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
7	Yên Thành	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
8	Đỗ Lương	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
9	Thanh Chương	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
10	Anh Sơn	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
11	Tân Kỳ	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
12	Nghĩa Đàn	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
13	Quỳ Hợp	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
14	Quỳ Châu	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
15	Quê Phong	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
16	Con Cuông	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
17	Tương Dương	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
18	Kỳ Sơn	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
19	TX Cửa Lò	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	50	50	100	100
20	TX Thái Hoà	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100
21	TX Hoàng Mai	100	100	100	100	100	40	50	10	40	60	0	0	30	70	20	80	0	0	0	100	100	100